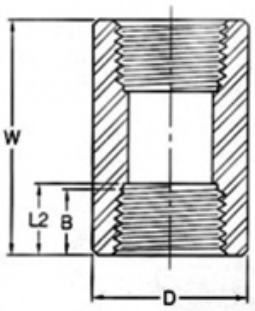


MĂNG XÔNG REN ÁP LỰC INOX 316

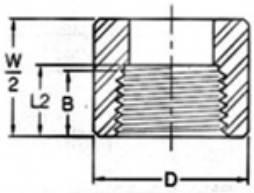
MÃ SẢN PHẨM	SP - 8
TÊN SẢN PHẨM	MĂNG XÔNG REN ÁP LỰC INOX ASTM A182 ASME/ANSI B 16.11
Kiểu Nối Ren	Ren trong- Threaded NPT & BS PT
Chất Liệu	Thép không gỉ- Inox ASTM A182 F 304 - F 316L
Tiêu Chuẩn	ASME/ ANSI B 16.11
Áp Lực	Class 2000 Lbs ~ 3000 Lbs ~ 6000 Lbs
Kích Cỡ	DN 8A → DN 100A ⇔ (¼ " inch → 4" inch)
Sử Dụng	Khí Oxy, nitơ, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng,khí nén,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Đài Loan - Trung Quốc
Đơn Giá	Xin liên hệ

Thread Fittings

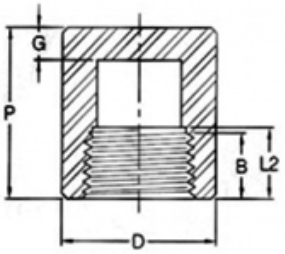
ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



COUPLING



HALF COUPLING



CAP

DN	Nom. Pipe Size	Center to End Coupling W	Center to End Cap P		Outside Diameter D		End Wall Thickness G Min.		Length of Thread Min. (1)	
		3000 & 6000	3000	6000	3000	6000	3000	6000	B	L2
6	1/8"	32	19		16		4.8		6.4	6.7
8	1/4"	35	25	27	19	25	4.8	6.4	8.1	10.2
10	3/8"	38	25	27	22	32	4.8	6.4	9.1	10.4
15	1/2"	48	32	33	28	38	6.4	7.9	10.9	13.6
20	3/4"	51	37	38	35	44	6.4	7.9	12.7	13.9
25	1"	60	41	43	44	57	9.7	11.2	14.7	17.3
32	1-1/4"	67	44	46	57	64	9.7	11.2	17.0	18.0
40	1-1/2"	79	44	48	64	76	11.2	12.7	17.8	18.4
50	2"	86	48	51	76	92	12.7	15.7	19.0	19.2
65	2-1/2"	92	60	64	92	108	15.7	19.0	23.6	28.9
80	3"	108	65	68	108	127	19.0	22.4	25.9	30.5
100	4"	121	68	75	140	159	22.4	28.4	27.7	33.0

(1) Dimensions in Millimeters.

(2) Dimension B is minimum length of perfect thread. The length of useful thread (B plus threads with fully formed roots and flat crests) shall not be less than L2 (effective length of external thread) required by American National Standard for Pipe Threads (ANSI/ASME B1.20.1)

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L



MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304



MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS